

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/3/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trương Văn Anh	Nam	27/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	417/QĐ67/2025	TH011042	
2	Trần Xuân Hải Biên	Nam	05/10/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	418/QĐ67/2025	TH011043	
3	Nguyễn Lê Cường	Nam	06/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	419/QĐ67/2025	TH011044	
4	Trần Anh Đức	Nam	07/9/1992	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	420/QĐ67/2025	TH011045	
5	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	10/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	421/QĐ67/2025	TH011046	
6	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	15/9/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	422/QĐ67/2025	TH011047	
7	Nguyễn Thị Hoàng	Nữ	08/7/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	5.0	423/QĐ67/2025	TH011048	
8	Hoàng Thị Lan	Nữ	20/01/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	424/QĐ67/2025	TH011049	
9	Trần Thị Luân	Nữ	20/4/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.5	425/QĐ67/2025	TH011050	
10	Sầm Thế Mạnh	Nam	24/9/1997	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	426/QĐ67/2025	TH011051	
11	Hoàng Thị Nga	Nữ	30/7/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	427/QĐ67/2025	TH011052	
12	Nguyễn Thị Phương	Nữ	26/6/1991	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	428/QĐ67/2025	TH011053	
13	Trần Thị Bích Phượng	Nữ	14/6/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	429/QĐ67/2025	TH011054	
14	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	05/3/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	430/QĐ67/2025	TH011055	
15	Trần Thị Thảo	Nữ	13/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	431/QĐ67/2025	TH011056	
16	Trần Văn Thông	Nam	05/10/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	432/QĐ67/2025	TH011057	
17	Phan Thị Tín	Nữ	20/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	433/QĐ67/2025	TH011058	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Nguyễn Văn Triệu	Nam	29/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	434/QĐ67/2025	TH011059	
19	Trần Thị Hồng Vân	Nữ	29/01/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	435/QĐ67/2025	TH011060	
20	Đặng Thị Vân	Nữ	02/12/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	436/QĐ67/2025	TH011061	
21	Lê Thị Thảo Vi	Nữ	21/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	437/QĐ67/2025	TH011062	
22	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	10/6/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	438/QĐ67/2025	TH011063	
23	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	08/10/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	5.0	439/QĐ67/2025	TH011064	
24	Võ Văn Cường	Nam	24/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	440/QĐ67/2025	TH011065	
25	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	01/01/2001	Đắk Lắk	Kinh	5.7	9.0	441/QĐ67/2025	TH011066	
26	Nguyễn Hương Giang	Nữ	13/11/1987	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	442/QĐ67/2025	TH011067	
27	Đinh Thị Hảo	Nữ	30/3/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	443/QĐ67/2025	TH011068	
28	Hoàng Thị Hoa	Nữ	11/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	444/QĐ67/2025	TH011069	
29	Nguyễn Thu Hoài	Nữ	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	445/QĐ67/2025	TH011070	
30	Thái Thị Hồng	Nữ	25/7/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	446/QĐ67/2025	TH011071	
31	Lê Thị Hường	Nữ	05/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	447/QĐ67/2025	TH011072	
32	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	22/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	448/QĐ67/2025	TH011073	
33	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	17/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	449/QĐ67/2025	TH011074	
34	Vũ Thị Liên	Nữ	02/9/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	450/QĐ67/2025	TH011075	
35	Thái Hoàng Long	Nam	13/8/1989	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	451/QĐ67/2025	TH011076	
36	Trần Văn Lưu	Nam	10/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	452/QĐ67/2025	TH011077	
37	Nguyễn Diệu Ly	Nữ	25/10/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	453/QĐ67/2025	TH011078	
38	Nguyễn Xuân Nam	Nam	17/6/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	454/QĐ67/2025	TH011079	
39	Nguyễn Thị Nga	Nữ	05/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	455/QĐ67/2025	TH011080	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Hoàng Thị Nga	Nữ	12/8/1981	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	456/QĐ67/2025	TH011081	
41	Lê Thị Nga	Nữ	11/8/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	457/QĐ67/2025	TH011082	
42	Võ Kim Oanh	Nữ	18/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	458/QĐ67/2025	TH011083	
43	Bùi Duy Phú	Nam	22/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	459/QĐ67/2025	TH011084	
44	Đặng Thị Quyên	Nữ	15/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	460/QĐ67/2025	TH011085	
45	Hoàng Thị Thúy	Nữ	15/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	461/QĐ67/2025	TH011086	
46	Lê Thị Thủy	Nữ	27/12/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	462/QĐ67/2025	TH011087	
47	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	05/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	463/QĐ67/2025	TH011088	

